

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 3 - BẮC NINH **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/HNGĐ-ST

Ngày 27/8/2025

V/v ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - BẮC NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Đăng

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lục Viết Sang

2. Ông Trần Hải Đăng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Minh Trang - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa:* Ông Thân Văn Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 122/2025/TLST-HNGĐ ngày 24/7/2025 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Đức T, sinh năm 1947, nơi cư trú: thôn T, xã Y, tỉnh Bắc Ninh. Số căn cước công dân: 030047002061. (*đề nghị xét xử vắng mặt*)

- Bị đơn: Bà Đoàn Thị V, sinh năm 1950, nơi cư trú: thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Số căn cước công dân: 024150005003. (*đề nghị xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn là ông Bùi Đức T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đoàn Thị V tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1973 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (cũ) nhưng ông không còn giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống và phát sinh nhiều bất đồng trong cuộc sống. Từ năm 2003, bà V tự ý đi làm giúp việc tại các tỉnh khác ít khi về nhà, ông nhiều lần can ngăn nhưng bà vẫn đi. Nay tuổi đã cao nhưng bà V không ở cùng ông mà ở với các con, không chăm sóc cho ông. Từ năm 2004 đến nay vợ chồng ông đã ly thân. Nay ông xác định không còn tình cảm vợ chồng, ông yêu cầu ly hôn bà V.

- Về con chung: Ông và bà V có 04 con chung là Bùi Thị H, sinh năm 1973; Bùi Thị H1, sinh năm 1975; Bùi Mạnh H2, sinh năm 1977 và Bùi Mạnh H3, sinh năm 1981. Các anh chị đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về con chung.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: ông không yêu cầu giải quyết.

** Bị đơn là bà Đoàn Thị V trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1973 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (cũ). Sau khi kết hôn, vợ chồng về chung sống bình thường sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông T không chu cấp kinh tế cho gia đình, bà phải một mình lo lắng kinh tế cho gia đình, chăm sóc các con. Đến năm 2020, mâu thuẫn trầm trọng hơn do ông T hay đuổi bà ra khỏi nhà. Bà phải đến ở với các con tại thôn Đ. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Bà và ông T có 04 con chung là Bùi Thị H, sinh năm 1973; Bùi Thị H1, sinh năm 1975; Bùi Mạnh H2, sinh năm 1977 và Bùi Mạnh H3, sinh năm 1981. Các anh chị đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về con chung.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa: ông bà đều vắng mặt.*

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh phát biểu ý kiến* về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, cho ông T ly hôn bà V. Không giải quyết về con chung, tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản. Miễn án phí ly hôn cho ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thủ tục tố tụng: - Ông T nộp đơn yêu cầu ly hôn bà V cư trú tại xã Đ, tỉnh Bắc Ninh, Tòa án nhân dân khu vực 3 – Bắc Ninh thụ lý giải quyết vụ án “ly hôn” giữa ông T và bà V là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

- Ông T và bà V đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T và bà V.

[2] Về yêu cầu ly hôn của ông T đối với bà V:

Ông T và bà V đều thừa nhận, ông bà tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1973 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh) nhưng ông bà đều không xuất trình được đăng ký kết hôn do đã mất. Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ cho biết tại đơn vị chỉ lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn từ năm 2003 trở lại đây nên không có căn cứ xác định ông T bà V có đăng ký kết hôn hay không nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định ông bà có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên khi kết hôn, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương rồi chung sống từ năm 1973, trước ngày Luật Hôn nhân gia đình năm 1986 có hiệu lực 03/01/1987, quá trình chung sống hai bên đối xử với nhau, coi nhau như vợ chồng, có quan tâm chăm sóc nhau, thừa nhận tư cách vợ chồng của nhau nên được thừa nhận là hôn nhân thực tế theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống đến năm 2003 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo ông bà trình bày khác nhau nhưng đều dẫn đến hậu quả là ông bà đã sống ly thân, không không quan tâm chăm sóc, giúp đỡ nhau. Xác minh tại địa phương cung cấp ông bà mâu thuẫn do ông T hay đuổi bà V ra khỏi nhà. Như vậy, trong quá trình chung sống, ông bà đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ông bà vi phạm nghĩa vụ của vợ chồng là phải quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà V cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cho ông T ly hôn bà V.

[3] Về con chung: Ông T và bà V có 04 con chung là Bùi Thị H, sinh năm 1973; Bùi Thị H1, sinh năm 1975; Bùi Mạnh H2, sinh năm 1977 và Bùi Mạnh H3, sinh năm 1981. Các anh chị đều đã trưởng thành, có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu xem xét nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Ông T và bà V không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định của pháp luật, trường hợp Tòa án xét xử cho ông T và bà V ly hôn thì ông T phải chịu án phí ly hôn. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho ông T theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Ông T và bà V có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 238; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Luật Hôn nhân gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội.

Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Bùi Đức T ly hôn bà Đoàn Thị V.
2. Về con chung: Tòa án không giải quyết.
3. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Tòa án không giải quyết.
4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Đức T.
5. Về quyền kháng cáo: Ông T và bà V vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Đồng Kỳ;
- Công TTĐT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thế Đăng